

Bản án số: 20/2025/DS-ST
Ngày: 19/8/2025
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Thu Lan.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Bùi Trung - Nguyên công tác tại Huyện Đoàn huyện Sơn Tịnh, tỉnh Quảng Ngãi.

2. Bà Huỳnh Thị Tuyết Nga - Nguyên công tác tại Hội phụ nữ tỉnh Quảng Ngãi.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Như - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi tham gia phiên tòa: Bà Bùi Thị Thanh Hiền - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 12 và ngày 19 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 11/2022/TB-TLVA ngày 28/3/2022 và thụ lý bổ sung số 18/2024/TB-TLBS ngày 26/6/2024, về việc: “*Tranh chấp về thừa kế tài sản là quyền sử dụng đất, tranh chấp liên quan đến văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho quyền sử dụng đất*”.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 07/2025/QĐXXST-DS ngày 03/01/2025 và Thông báo mở lại phiên tòa số 385/TB-TA ngày 15/7/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Ông Võ M - sinh năm 1953; cư trú tại thôn Đ, xã N, huyện T (nay là xã N), tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Chị Võ Thị H - sinh năm 1993; cư trú tại đội A, thôn Đ, xã N, huyện T (nay là xã N), tỉnh Quảng Ngãi (theo văn bản ủy quyền ngày 02/12/2024).

- Bị đơn: Bà Bạch Thị H1 - sinh năm 1940; cư trú tại khu phố T, phường H, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là khu phố T, phường T, thành phố Hồ Chí Minh).

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Võ Thị G - sinh năm 1936; cư trú tại thôn A, xã N, huyện T (nay là xã N), tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Võ Thị G: Anh Lê Đức P - sinh năm 1981; cư trú tại thôn A, xã N, huyện T (nay là xã N), tỉnh Quảng Ngãi (theo văn bản ủy quyền ngày 03/6/2024).

2. Bà Võ Thị T - sinh năm 1946; cư trú tại khu phố T, phường H, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là khu phố T, phường T, thành phố Hồ Chí Minh).

3. Bà Nguyễn Thị A - sinh năm 1962;

4. Chị Võ Thị H - sinh năm 1993;

5. Chị Võ Thị D - sinh năm 1991;

6. Anh Võ Văn P1 - sinh năm 1995;

7. Chị Đặng Thị Mỹ P2 – sinh năm 1994;

8. Cháu Võ Hoàng Thiên P3 - sinh năm 2019;

Cùng cư trú tại thôn Đ, xã N, huyện T (nay là xã N), tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện hợp pháp của cháu Võ Hoàng Thiên P3: Anh Võ Văn P1 và chị Đặng Thị Mỹ P2 (là cha, mẹ đẻ của cháu P3).

9. Chị Võ Thị T1 - sinh năm 1969; cư trú tại đội G, thôn Đ, xã N, huyện T (nay là xã N), tỉnh Quảng Ngãi.

10. Chị Võ Thị L - sinh năm 1966;

11. Anh Võ Văn T2 - sinh năm 1971;

12. Anh Võ Văn X - sinh năm 1977;

Cùng cư trú tại khu phố T, phường H, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là khu phố T, phường T, thành phố Hồ Chí Minh).

13. Chị Võ Thị B - sinh năm 1981; cư trú tại ấp C, xã T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là xã C, Thành phố Hồ Chí Minh).

14. Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Ngãi.

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng: Ông Nguyễn Tấn L1 - Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã N, tỉnh Quảng Ngãi.

15. Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q (nay là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Q); địa chỉ trụ sở: Số A đường H, phường T, thành phố Q (nay là phường N), tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hồ Trọng P4 - Giám đốc.

16. Ủy ban nhân dân xã N, huyện T (nay là Ủy ban nhân dân xã N), tỉnh Quảng Ngãi.

Địa chỉ trụ sở: Thôn Đ, xã N, tỉnh Quảng Ngãi.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tấn L1 - Chủ tịch

17. Bà Trần Thị Đ - sinh năm 1944,

18. Bà Vũ Thị L2 - sinh năm 1966;

Cùng cư trú tại thôn X, thôn A, xã N, huyện T (nay là xã N), tỉnh Quảng Ngãi.

19. Ông Võ Đ1 - sinh năm 1947;

20. Bà Võ Thị L3 - sinh năm 1951;

21. Ông Võ Thanh T3 (tên thường gọi là Năm R) - sinh năm 1956;

Cùng cư trú tại đội A, thôn Đ, xã N, huyện T (nay là xã N), tỉnh Quảng Ngãi.

22. Bà Võ Thị S (tên thường gọi là Sáu T4) - sinh năm 1960; cư trú tại thôn A, xã N, huyện T (nay là xã T), tỉnh Quảng Ngãi.

(Ông Võ M, chị Võ Thị H, anh Lê Đức P có mặt tại phiên tòa; các đương sự còn lại vắng mặt tại phiên tòa).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo các đơn khởi kiện không đề ngày, tháng, năm 2021 và ngày 19/11/2021; các đơn khởi kiện sửa đổi, bổ sung đề ngày 28/12/2021, ngày 21/01/2022 và ngày 04/5/2022; các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Võ M do chị Võ Thị H là người đại diện theo uỷ quyền trình bày:*

Ông nội của ông Võ M là cô Võ K, còn bà nội họ, tên là gì thì ông M không nhớ. Ông, bà nội của ông M có 02 người con là cụ Võ T5 và cụ Võ Dương.

Cụ Võ T5 (chết 1979), có vợ là cụ Phan Thị Đ2 (chết năm 1999 có 05 người con gồm bà Võ Thị T6 (tên gọi khác là Võ Thị T7, chết lúc nhỏ không có chồng, con), bà Võ Thị G, bà Võ Thị T, ông Võ M và ông Võ T8 (chết năm 2002, có vợ là bà Bạch Thị H1 và các con là các anh, chị Võ Thị L, Võ Thị T1, Võ Văn T2, Võ Văn X, Võ Thị B). Ngoài ra, cụ T5, cụ Đ2 và ông T8 không còn người con nào khác, kể cả con riêng hay con nuôi. Cụ T5 và cụ Đ2 chết, không để lại di chúc.

Cụ Võ Đ3 (chết năm nào không rõ), có vợ là cụ Lê Thị N (chết năm nào không rõ) có 05 người con gồm ông Võ K1 (tên gọi khác là hai Chương), (chết năm 1965, có vợ là bà Trần Thị Đ và con gái là chị Vũ Thị L2), ông Võ Đ1, ông Võ Thanh T3, bà Võ Thị L3, bà Võ Thị S. Ngoài ra, cụ Đ3, cụ N và ông K1 (Chương) không còn người con nào khác, kể cả con riêng hay con nuôi.

Khi còn sống, cô Võ Khương tạo lập được mảnh vườn theo Trích lục Đ4 Nam Trung kỳ Chánh phủ có số hiệu 74, diện tích 03 sào 14 thước tại xứ X, thôn N, tổ N, phủ T, Cổ K2 đã chia cho cụ Võ Đ3, diện tích 01 sào 14 thước và chia cho cụ Võ T5, diện tích 02 sào nay chính là thửa đất số 540, tờ bản đồ số 1, diện tích 1.348m² (theo đo đạc thực tế có diện tích 1.231,3m²) tại thôn Đ, xã N, huyện T (nay là xã N), tỉnh Quảng Ngãi (viết tắt là thửa 540).

Các anh, chị em của ông M đều sinh ra, lớn lên tại thửa 540 cho đến khi có gia đình riêng. Năm 1989, ông M có vợ và ra ở riêng tại đội A, thôn Đ, xã N; năm 1994, ông T8 cùng vợ, con chuyển vào tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu để làm ăn sinh sống; các chị gái của ông M đều lấy chồng và sống tại nhà chồng nên cụ Đ2 sống một mình tại thửa 540 cho đến khi chết. Sau khi cụ Đ2 chết, năm 1999,

ông T8 lấy danh nghĩa là con trai trưởng về đăng ký kê khai toàn bộ thửa 540 và được Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là GCNQSDĐ), số vào sổ 02359 QSDĐ/479-H cho hộ ông T8 đối với thửa 540 vào ngày 04/12/2000. Năm 2001, ông T8 gọi vợ chồng ông M về làm trên thửa 540 để vừa ở, vừa trông coi đất.

Trên thửa 540 hiện nay có hai ngôi nhà, có kết cấu tường xây gạch, mái lợp ngói: 01 ngôi nhà cấp IV của vợ chồng ông M xây dựng năm 2001 trên nền nhà cũ của cha, mẹ ông M để lại, nhưng nhà cũ của cha, mẹ ông M quay hướng N1, còn nhà của vợ chồng ông M quay hướng Đông và 01 ngôi nhà cấp IV của bà Bạch Thị H1 xây dựng vào khoảng năm 2003 - 2004, nhưng bà H1 và các con đều không ở ngôi nhà này. Ngoài ra, trên thửa 540 còn có 01 giếng đào và một số cây lâu năm như cây lồng mứt, cây sầu đâu..., ông M không yêu cầu chia thừa kế mà ai nhận phần đất có tài sản trên thì người đó được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng, không phải thanh toán giá trị cho các đồng thừa kế khác.

Hiện thửa 540 được biến động thành 04 thửa là thửa đất số 1795, diện tích $476,1\text{m}^2$ (trong đó có 100m^2 đất ở nông thôn và $376,1\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác), (theo đo đạc thực tế có diện tích 415m^2), (viết tắt là thửa 1795); thửa đất số 1796, diện tích $362,7\text{m}^2$ (trong đó có 100m^2 đất ở nông thôn và $262,7\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác), (theo đo đạc thực tế có diện tích $356,3\text{m}^2$), (viết tắt là thửa 1796); thửa đất số 1797, diện tích $190,5\text{m}^2$ (trong đó có 100m^2 đất ở nông thôn và $90,5\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác), (theo đo đạc thực tế có diện tích $187,5\text{m}^2$), (viết tắt là thửa 1797) và thửa đất số 1798, diện tích $366,8\text{m}^2$ (trong đó có 100m^2 đất ở nông thôn và $266,8\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác), (theo đo đạc thực tế có diện tích $272,5\text{m}^2$), (viết tắt là thửa 1798), cùng tờ bản đồ số 7, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp GCNQSDĐ cho bà H1 cùng ngày 15/7/2020.

Ngày 14/10/2020, bà H1 và các con là các anh, chị L, T1, T2, X, B lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho quyền sử dụng đất đối với các thửa 1795, 1796, 1797, 1798 được UBND xã N chứng thực, theo đó bà H1 được phân chia thửa 1798; anh X được phân chia thửa 1795; anh T2 được phân chia thửa 1796 và thửa 1797, trong khi ngôi nhà của gia đình ông M nằm hoàn toàn trên thửa 1798 và một phần công trình xây dựng của gia đình ông M nằm một phần thửa 1797.

Nay, ông M yêu cầu Tòa án chia di sản thừa kế của cụ Võ T5 và cụ Phan Thị Đ2 theo pháp luật đối với các thửa 1795, 1796, 1797, 1798 theo diện tích đo đạc thực tế là $1.231,3\text{m}^2$ thành 05 kỷ phần, mỗi kỷ phần được hưởng $246,26\text{m}^2$ ($1.231,3\text{m}^2 : 5$), (trong đó có 80m^2 đất ở nông thôn [$400\text{m}^2 : 5$] và $166,26\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác [$831,3\text{m}^2 : 5$]) cho 04 đồng thừa kế là các ông, bà Võ M, Võ Thị T, Võ Thị G và vợ, con của ông Võ T8 là bà Bạch Thị H1 và các anh, chị Võ Thị L, Võ Thị T1, Võ Văn T2, Võ Văn X, Võ Thị B và 01 kỷ phần công sức trông coi, gìn giữ, tôn tạo di sản cho gia đình ông Võ M; hủy các GCNQSDĐ đối với thửa 1795, 1796, 1797, 1798 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp cho bà Bạch Thị H1 cùng ngày 15/7/2020; tuyên bố Văn bản

thoả thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà H1 với các anh, chị L, T1, T2, Xã, B đối với các thửa 1795, 1796, 1797, 1798 được UBND xã N chứng thực số 20, quyền số 01/2020-SCT/HĐ,GD ngày 14/10/2020 vô hiệu.

Ông M đồng ý nhận kỷ phần của bà T tặng cho ông; ông M yêu cầu được nhận di sản bằng hiện vật tại vị trí có nhà hiện gia đình ông M đang quản lý, sử dụng tại thửa 1798 và đồng ý nhận chung phần đất với bà G tại thửa 1795; trường hợp có chênh lệch giá trị kỷ phần được hưởng, ông M đồng ý thanh toán bằng giá trị cho các đồng thừa kế khác.

Ông M đồng ý sử dụng Chứng thư thẩm định giá do Công ty TNHH T10 thực hiện ngày 15/5/2023 (viết tắt là Chứng thư thẩm định giá) để xác định giá trị tài sản tranh chấp, làm cơ sở giải quyết vụ án. Ông M không yêu cầu thẩm định giá hoặc định giá lại tài sản tranh chấp.

** Tại Biên bản lấy lời khai ngày 22/11/2023, đơn kiến nghị và yêu cầu đề ngày 27/5/2024, bị đơn là bà Bạch Thị H1 trình bày:*

Bà là vợ của ông Võ T8; cô Võ K là ông nội của ông Võ T8; cụ Võ T5 và cụ Phan Thị Đ2 là cha, mẹ của ông Võ T8 và là cha, mẹ chồng của bà; cô K có 02 người con là cụ Võ T5 và cụ Võ T9. Cụ T5, cụ Đ2 có 05 người con như nguyên đơn là ông Võ M trình bày là đúng.

Khi bà về làm dâu thì đã thấy cha, mẹ chồng bà sinh sống tại thửa 540; thửa đất này là của ông, bà tổ tiên để lại làm nhà thờ. Trước đó chưa được cấp GCNQSDĐ, đến năm 2000 ông T8 mới đi đăng ký kê khai, được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ đứng tên hộ ông T8 thửa đất số 540, tờ bản đồ số 1, diện tích 1.348m² (trong đó có 200m² đất thổ cư và 1.148m² đất vườn) tại xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi. Thửa 540 không được đưa vào Hợp tác xã. Năm 2002, ông T8 chết, nên bà và các con tiến hành làm thủ tục thừa kế để lại toàn bộ di sản thừa kế cho bà. Hiện thửa 540 được biến động thành các thửa 1795, 1796, 1797, 1798; trên đất, bà có xây dựng nhà thờ nhưng không biết nhà thờ hiện nay thuộc thửa đất nào. Các thửa 1795, 1796, 1797, 1798 là đất ông, bà lưu hạ cho vợ chồng bà sử dụng làm nhà ở và hương khói ông, bà tổ tiên; sau khi ông T8 chết, bà và các con vẫn tiếp tục sử dụng nhà để lo hương khói cho ông, bà. Những năm gần đây vì điều kiện kinh tế khó khăn nên bà theo các con vào Miền Nam sinh sống, nhưng hàng năm bà vẫn về để lo hương khói cho ông, bà. Hiện bà đã lớn tuổi nên bà có ý định chuyển quyền sử dụng đất cho các con trai của bà là anh Võ Văn T2 và anh Võ Văn X tiếp tục kế thừa quản lý, sử dụng, lo thờ cúng.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông M thì bà không đồng ý vì nguồn gốc đất là của ông, bà để lại làm nơi thờ cúng nên không được chia; bà yêu cầu để phần đất này làm nơi thờ tự. Trường hợp Tòa án có căn cứ xác định thửa 540 là di sản thừa kế của cụ Võ T5 và cụ Phan Thị Đ2 để lại và chia theo quy định của pháp luật thì bà yêu cầu tính chi phí xây dựng nhà thờ, chi phí tôn tạo, bảo quản di sản, chi phí chăm sóc, ma chay của người để lại di sản cho bà là 600.000.000 đồng.

Trước đây, vợ chồng bà đã chia cho ông M 9m tại thửa 540; ông M lần thêm 01m, tổng cộng là 10m, phần diện tích đất này ông M đã làm nhà ở và đang quản lý, sử dụng nên bà yêu cầu giao phần đất này cho ông M; nhà và phần diện tích đất còn lại, giao cho anh X và anh T2 quản lý, sử dụng lo thờ cúng ông, bà; nếu các đồng thừa kế của cụ T5, cụ Đ2 không đồng ý thì bà đề nghị xem xét bồi thường cho bà số tiền 670.000.000 đồng.

** Tại Biên bản lấy lời khai của đương sự ngày 10/11/2022, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị T trình bày:* Bà là con gái của cụ Võ T5 và cụ Phan Thị Đ2. Bà thống nhất với toàn bộ trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Võ M về việc chia di sản thừa kế đối với các thửa 1795, 1796, 1797, 1798 và hủy các GCNQSDĐ do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp cho bà Bạch Thị H1 đối với các thửa 1795, 1796, 1797, 1798 vào năm 2020. Kỵ phần bà được hưởng, bà đồng ý tặng cho ông M nhận để ông M lo thờ cúng ông, bà tổ tiên.

** Theo các tài liệu có tại hồ sơ vụ án và tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị G do anh Lê Đức P là người đại diện theo uỷ quyền trình bày:* Bà Võ Thị G là con gái của cụ Võ T5 và cụ Phan Thị Đ2. Bà G thống nhất với toàn bộ trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Võ Mau .1 Bà G yêu cầu được nhận di sản bằng hiện vật và đồng ý nhận chung phần đất với ông M.

** Theo các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị A và các anh, chị Võ Văn P1, Võ Thị H, Võ Thị D, Đặng Thị Mỹ P2 cùng trình bày:* Bà và các anh, chị là vợ, con đẻ, con dâu của ông Võ Mau .1 Bà và các anh, chị thống nhất với toàn bộ lời trình bày và yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Võ M, không bổ sung nội dung gì. Bà và các anh, chị không yêu cầu tính công sức.

** Theo các tài liệu có tại hồ sơ vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các anh, chị Võ Thị L, Võ Thị T1, Võ Văn T2, Võ Văn X, Võ Thị B cùng trình bày:* Các anh, chị là con của ông Võ T8 và bà Bạch Thị H1. Các anh, chị thống nhất với trình bày của bà Bạch Thị H1, không bổ sung nội dung gì.

** Tại đơn trình bày ngày 29/5/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Võ Thị S (tên thường gọi sáu T4) trình bày:* Bà là con đẻ của cụ Võ Đ3, là cháu nội của cố Võ Khương .2 Nguồn gốc thửa đất có số hiệu 74, diện tích 03 sào 14 thước tại xứ X, thôn N, tổ N, phủ Tư Nghĩa theo trích lục Đại Nam Trung Kỳ C phủ là của cố Võ Khương .2 Cố Khương có 02 người con là cụ Võ T5 và cụ Võ Đương . Khi còn sống, vợ chồng cố K đã phân chia cho cha của bà phần đất có diện tích 01 sào 14 thước và chia cho cụ Võ T5 phần đất có diện tích 02 sào (nay là thửa 540 hiện đang tranh chấp). Phần đất cha của bà được chia, không thuộc diện tích đất hiện đang tranh chấp. Hiện các anh, chị, em của bà đang quản lý, sử dụng phần đất cố Khương cho cha của bà. Bà không có ý kiến, yêu cầu hay tranh chấp về việc chia thừa kế đối với thửa 540 giữa ông Võ M với bà Bạch Thị H1 cùng một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác. Bà đã lớn tuổi, đi lại khó khăn nên đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt

bà tại các phiên tòa. Bà cam kết không khiếu nại về việc Tòa án xét xử vắng mặt bà.

** Tại đơn trình bày ngày 30/5/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Võ Đ1 trình bày:* Ông là con đẻ của cụ Võ Đ3, là cháu nội của cố Võ Khương .2 Nguồn gốc thửa đất có số hiệu 74, diện tích 03 sào 14 thước tại xứ X, thôn N, tổ N, phủ Tư Nghĩa theo trích lục Đại Nam Trung Kỳ C phủ là của cố Võ Khương .2 Cố Khương có 02 người con là cụ Võ T5 và cụ Võ Đương . Khi còn sống, vợ chồng K đã chia cho cha của ông phần đất có diện tích 01 sào 14 thước và chia cho cụ Võ T5 phần đất có diện tích 02 sào (nay là thửa 540 hiện đang tranh chấp). Phần đất cha của ông được chia, không thuộc diện tích đất hiện đang tranh chấp. Hiện các anh, chị, em của ông đang quản lý, sử dụng phần đất cố Khương cho cha của ông. Ông không có ý kiến, yêu cầu hay tranh chấp về việc chia thừa kế đối với thửa 540 giữa ông Võ M với bà Bạch Thị H1 cùng một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác. Ông đã lớn tuổi, đi lại khó khăn nên đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông tại các phiên tòa. Ông cam kết không khiếu nại về việc Tòa án xét xử vắng mặt ông.

** Tại đơn trình bày ngày 29/5/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Võ Thanh T3 (tên thường gọi năm R) trình bày:* Ông là con đẻ của cụ Võ Đ3, là cháu nội của cố Võ Khương .2 Nguồn gốc thửa đất có số hiệu 74, diện tích 03 sào 14 thước tại xứ X, thôn N, tổ N, phủ Tư Nghĩa theo trích lục Đại Nam Trung Kỳ C phủ là của cố K. Cố Khương có 02 người con là cụ Võ T5 và cụ Võ Đương . Khi còn sống, vợ chồng cố K đã chia cho cha của ông phần đất có diện tích 01 sào 14 thước và chia cho cụ Võ T5 phần đất có diện tích 02 sào (nay là thửa 540 hiện đang tranh chấp). Phần đất cha của ông được chia, không thuộc diện tích đất hiện đang tranh chấp. Hiện các anh, chị, em của ông đang quản lý, sử dụng phần đất cố Khương chia cho cha của ông. Ông không có ý kiến, yêu cầu hay tranh chấp về việc chia thừa kế đối với thửa 540 giữa ông Võ M với bà Bạch Thị H1 cùng một số người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan khác. Ông đã lớn tuổi, đi lại khó khăn nên đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt ông tại các phiên tòa. Ông cam kết không khiếu nại về việc Tòa án xét xử vắng mặt ông.

** Tại đơn trình bày không đề ngày, tháng, năm 2025 (Tòa án nhận ngày 02/6/2025), người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Trần Thị Đ và chị Vũ Thị L2 cùng trình bày:* Bà và chị là vợ, con của ông Võ K1 (tên gọi khác là ông hai Chương), là con dâu và cháu nội của cụ Võ Đương . Nguồn gốc thửa đất có số hiệu 74, diện tích là 03 sào 14 thước tại xứ X, thôn N, tổ N, phủ Tư Nghĩa theo trích lục Đại Nam Trung Kỳ C phủ là của cố Võ Khương .2 Cố Khương có 02 người con là cụ Võ T5 và cụ Võ Đương . Khi còn sống, vợ chồng cố K đã chia cho cụ Võ Đương P5 đất có diện tích 01 sào 14 thước và chia cho cụ Võ T5 phần đất có diện tích 02 sào (nay là thửa 540 hiện đang tranh chấp). Phần đất cụ Đ3 được chia, không thuộc diện tích đất hiện đang tranh chấp. Hiện các con của cụ Đ3 đang quản lý, sử dụng phần đất cố Khương cho cụ Đ3. Bà và chị không có ý kiến, yêu cầu hay tranh chấp về việc chia thừa kế đối với thửa 540 giữa ông Võ M với bà Bạch Thị H1 cùng một số người có quyền lợi, nghĩa vụ

liên quan khác. Bà và chị đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt bà và chị tại các phiên tòa. Bà và chị cam kết không khiếu nại về việc Tòa án xét xử vắng mặt bà và chị.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân xã N (nay là Ủy ban nhân dân xã N) có Văn bản số 115/UBND ngày 28/5/2025 trình bày ý kiến như sau:* Ngày 14/10/2020, UBND xã N có chứng thực Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho quyền sử dụng đất tại số B, quyền 01/2020 - SCT/HĐ,GD; qua kiểm tra thành phần hồ sơ gồm có: Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho quyền sử dụng đất; Giấy chứng tử của cụ Phan Thị Đ2 và ông Võ T8 (bản sao); 04 GCNQSDĐ tên chủ sử dụng là bà Bạch Thị H1 - sinh năm 1940, CMND số: 210054834, địa chỉ thường trú: Xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi; 02 bản giấy kê khai thừa kế và những người hưởng di sản thừa kế theo pháp luật của ông Võ T8; CMND, CCCD của bà Bạch Thị H1 và các anh, chị Võ Thị L, Võ Thị T1, Võ Văn T2, Võ Văn X, Võ Thị B (bản phô tô); 01 Sổ hộ khẩu (bản phô tô). Về quan hệ nhân thân trong gia đình: Cha ruột của ông T8 là cụ Võ T5 - sinh năm 1914 (chết năm 1985); mẹ ruột của ông T8 là cụ Phan Thị Đ2 - sinh năm 1916 (chết năm 1999); ông T8 có vợ là bà Bạch Thị H1 và các con đẻ là chị Võ Thị L - sinh năm 1966, nơi thường trú: Phường H, thị xã P, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; chị Võ Thị T1 - sinh năm 1969, nơi thường trú: Xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi; anh Võ Văn T2 - sinh năm 1971, nơi thường trú: Xã N, huyện T, tỉnh Quảng Ngãi; anh Võ Văn X - sinh năm 1977, nơi thường trú: Phường H, thị xã P, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; chị Võ Thị B - sinh năm 1981, nơi thường trú: Xã T, thị xã P, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu. Tại Giấy kê khai di sản thừa kế và những người được hưởng di sản thừa kế theo pháp luật của bà H1 kê khai gồm có GCNQSDĐ số phát hành CX173367, số vào sổ: CS 10361 đối với thửa đất số 1795, diện tích 476,1m²; GCNQSDĐ số phát hành CX 173369, số vào sổ: CS 10364 đối với thửa đất số 1797, diện tích 190,5m²; GCNQSDĐ số phát hành CX 173368, số vào sổ CS 10363 đối với thửa đất số 1796, diện tích 362,7m² và GCNQSDĐ số phát hành CX 173370, số vào sổ: CS 10362 đối với thửa đất số 1798, diện tích 366,8m² cùng tờ bản đồ số 7 đều được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp cùng ngày 15/7/2020 cho bà H1. Qua kiểm tra hồ sơ, đối chiếu quy định của pháp luật hiện hành tại Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015 thì việc UBND xã N chứng thực Văn bản phân chia di sản thừa kế và tặng cho quyền sử dụng đất của ông T8 (chết) do bà H1 kê khai và những người con của bà H1, ông T8 là đúng với quy định của pháp luật.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là UBND huyện T (người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng là Chủ tịch UBND xã N) có Văn bản số 3885/UBND ngày 23/12/2024 trình bày ý kiến như sau:* Thửa đất số 540, tờ bản đồ số 01 (bản đồ năm 1993), xã N theo bản đồ 299/TTg thuộc thửa đất số 495, tờ bản đồ số 01, diện tích 1.015m² (loại đất T) do cụ Phan Thị Đ2 đứng tên kê khai. Ngày 16/7/1999, ông Võ T8 có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất các thửa đất, trong đó có thửa 540, diện tích 1.348m² (loại đất T), nguồn gốc sử dụng: Cha, mẹ đẻ lại. Trên cơ sở đơn của ông T8, Hội đồng đăng ký đất đai của xã N tổ chức xét duyệt thống nhất đề nghị UBND huyện cấp GCNQSDĐ cho hộ ông T8. Ngày

04/10/2000, UBND huyện T ký cấp GCNQSDĐ cho hộ ông T8 tại thửa đất trên. Tại thời điểm xét cấp và đề nghị UBND huyện cấp GCNQSDĐ cho hộ ông T8 thì ông T8 là người trực tiếp sử dụng thửa đất này; cha, mẹ và các anh, chị, em của ông T8 không có ý kiến gì về việc cấp GCNQSDĐ cho hộ ông T8. Qua kiểm tra sao lục hồ sơ thì tại thời điểm cấp GCNQSDĐ cho hộ ông T8 không có thủ tục chuyển quyền giữa cha, mẹ của ông T8 cho ông T8. Thửa 540 không được cân đối giao đất theo Nghị định 64/CP cho hộ ông T8.

** Tại Văn bản số 3314/SNNMT-VPĐKĐ ngày 04/6/2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Q có ý kiến như sau:*

Quá trình cấp GCNQSDĐ và đăng ký biến động đất đai liên quan đến các thửa đất số 1795, 1796, 1797, 1798 như sau: Ngày 04/12/2000, hộ ông Võ T8 được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ, số vào sổ 02359 QSDĐ thửa đất số 540, tờ bản đồ số 01, xã N, huyện T, diện tích 1.348m² (200m² đất T và 1.148m² đất vườn). Năm 2010, bà Bạch Thị H1 kê khai đăng ký biến động đất đai do nhận thừa kế quyền sử dụng đất của ông T8, được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ, số vào sổ CH 00274 vào ngày 16/12/2011 cho bà H1 thuộc thửa đất số 114, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.396,1m² (200m² ONT và 1.196,1m² HNK). Năm 2019, bà H1 có đơn đề nghị công nhận lại hạn mức đất ở, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp đổi GCNQSDĐ, số vào sổ CS 09525 thửa đất số 114, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.396,1m² (400m² ONT và 996,1m² HNK) vào ngày 17/10/2019. Năm 2020, bà H1 có đơn đề nghị tách thửa 114 thành 04 thửa gồm các thửa đất số 1795, 1796, 1797, 1798 và được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp GCNQSDĐ cùng ngày 15/7/2020.

Việc Sở T (nay là Sở N) tỉnh Quảng Ngãi cấp GCNQSDĐ đối với các thửa 1795, 1796, 1797, 1798 trên cơ sở GCNQSDĐ do UBND huyện T cấp năm 2011; về trình tự, thủ tục đảm bảo theo quy định. Do đó, việc ông Võ M yêu cầu hủy các GCNQSDĐ đối với các thửa đất nêu trên là không có cơ sở.

** Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đúng theo quy định tại khoản 5 Điều 26, Điều 34, 37, 48, 51, 68, 97, 98, 99, 104, 174, 175, 203, 205, 208, 209, 210, 211, 220 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 về thẩm quyền thụ lý, về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp, về xác định tư cách người tham gia tố tụng, về thu thập chứng cứ, thủ tục tổng đạt các văn bản tố tụng của Tòa án cho các đương sự, thời hạn chuẩn bị xét xử và chuyển hồ sơ vụ án cho Viện kiểm sát cùng cấp nghiên cứu đúng thời hạn.*

Đối với người tham gia tố tụng: Nguyên đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là các bà Võ Thị T, Nguyễn Thị A và các anh, chị Võ Thị H, Võ Văn P1, Võ Thị D, Đặng Thị Mỹ P2, Võ Thị L, Võ Thị T1, Võ Văn T2, Võ Văn X, Võ Thị B; người đại diện theo uỷ quyền của bà Võ Thị G là anh Lê Đức P, UBND xã N, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Q đều thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình đúng quy định tại các Điều 70, 71, 73, 85, 86 Bộ luật tố tụng

dân sự năm 2015; đối với bà Bạch Thị H1, bà Võ Thị L3 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần 2 nhưng vắng mặt là không chấp hành đúng nghĩa vụ của mình theo quy định tại các Điều 70, 72, 73 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Căn cứ khoản 5 Điều 26, Điều 34, 37, 144, 147, 157, 158, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 612, 613, 650, 651, 652, 660 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 98, 99, 100, 170 Luật đất đai năm 2013; Điều 220 Luật đất đai năm 2024; Quyết định số 34/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Q; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế của cụ Võ T5 và cụ Phan Thị Đ2 là thửa đất số 1795, 1796, 1797, 1798 cùng tờ bản đồ số 7, xã N với tổng diện tích theo đo đạc thực tế là 1.231,3m² theo hướng tính cho ông Võ M và bà Bạch Thị H1 một phần công sức; sau khi trừ phần công sức cho ông M, bà H1; di sản còn lại chia đều cho 04 đồng thừa kế theo pháp luật; ghi nhận sự tự nguyện của bà Võ Thị T tặng cho kỷ phần cho ông Võ M; hủy GCNQSDĐ thửa 1795, 1796, 1797, 1798 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp cho bà H1 cùng ngày 15/7/2020; về án phí, chi phí tố tụng khác và quyền kháng cáo của đương sự giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, ý kiến đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền: Nguyên đơn là ông Võ M yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (viết tắt là GCNQSDĐ) do Sở T (nay là Sở N) tỉnh Quảng Ngãi cấp cho bà Bạch Thị H1 đối với các thửa đất số 1795, 1796, 1797, 1798, cùng tờ bản đồ số 7, xã N, huyện T (nay là xã N), tỉnh Quảng Ngãi. Do đó, Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Ngãi thụ lý, giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 34, 37, 38 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và khoản 1 Điều 4 Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của Tòa án nhân dân.

[1.2] Về thời hiệu khởi kiện: Các đương sự đều thừa nhận cụ Võ T5 chết năm 1979. Điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định về điều khoản chuyển tiếp thì thời hiệu được áp dụng theo quy định của Bộ luật dân sự năm 2015. Khoản 1 Điều 623 Bộ luật dân sự năm 2015 quy định: *Thời hiệu để người thừa kế yêu cầu chia di sản là 30 năm đối với bất động sản, kể từ thời điểm mở thừa kế.* Theo hướng dẫn tại Giải đáp số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018 của Tòa án nhân dân tối cao thì thời hiệu khởi kiện về thừa kế trong

trường hợp thời điểm mở thừa kế trước ngày 10/9/1990, được tính từ ngày 10/9/1990. Ngày 19/11/2021, ông Võ M có đơn khởi kiện yêu cầu chia thừa kế di sản của cụ Võ T5 là đã hết thời hiệu. Tuy nhiên, đến trước thời điểm Hội đồng xét xử ra bản án theo quy định tại khoản 2 Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, các đương sự không ai yêu cầu áp dụng thời hiệu nên Hội đồng xét xử không áp dụng thời hiệu thừa kế.

[1.3] Các bà Võ Thị T, Nguyễn Thị A, Bạch Thị H1; các anh, chị Võ Văn P1, Võ Thị D, Đặng Thị Mỹ P2, Võ Thị L, Võ Văn T2, Võ Văn X, Võ Thị B; Chủ tịch UBND xã N và đại diện Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Q vắng mặt, có yêu cầu xét xử vắng mặt; bà Võ Thị L3, chị Võ Thị T1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt. Căn cứ khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt những người nêu trên.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ huyết thống: Các đương sự đều thừa nhận ông nội là cố Võ K, còn bà nội họ, tên là gì không nhớ. Ông, bà nội có 02 người con là cụ Võ T5 và cụ Võ Đương .

Cụ Võ T5 (chết 1979), có vợ là cụ Phan Thị Đ2 (chết năm 1999) có 05 người con gồm bà Võ Thị T6 (tên gọi khác là Võ Thị T7, chết lúc nhỏ không có chồng, con), bà Võ Thị G, bà Võ Thị T, ông Võ M và ông Võ T8 (chết năm 2002, có vợ là bà Bạch Thị H1 và các con là các anh, chị Võ Thị L, Võ Thị T1, Võ Văn T2, Võ Văn X, Võ Thị B). Ngoài ra, cụ T5, cụ Đ2, ông T8 không còn người con nào khác, kể cả con riêng hay con nuôi.

Cụ Võ Đ3 (chết năm nào không rõ), có vợ là cụ Lê Thị N (chết năm nào không rõ) có 05 người con gồm ông Võ K1 (tên gọi khác là ông hai Chường, chết 1965 có vợ là bà Trần Thị Đ và con gái là chị Vũ Thị L2), ông Võ Đ1, ông Võ Thanh T3, bà Võ Thị L3, bà Võ Thị S. Ngoài ra, cụ Đ3, cụ N, ông K1 (hai C1) không còn người con nào khác, kể cả con riêng hay con nuôi.

Đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2.1] Về nguồn gốc tài sản tranh chấp:

[2.1.1] Về sự biến động của thừa đất: Theo Văn bản số 3314/SNNMT-VPĐKĐ ngày 04/6/2025 và các tài liệu kèm theo, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Q (bút lục 611) cung cấp thông tin cho Tòa án, có nội dung: Ngày 04/12/2000, hộ ông Võ T8 được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ thừa đất số 540, tờ bản đồ số 1 (bản đồ năm 1993), xã N, diện tích 1.348m² (200m² T và 1.148m² vườn). Năm 2010, bà Bạch Thị H1 kê khai đăng ký biến động đất đai do nhận thừa kế quyền sử dụng đất của ông T8, được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ cho bà H1 thừa đất số 114, tờ bản đồ số 7, xã N, diện tích 1.396,1m² (200m² ONT và 1.196,1m² HNK) vào ngày 16/12/2011. Năm 2019, bà H1 có đơn đề nghị công nhận lại hạn mức đất ở, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp đổi GCNQSDĐ thừa đất số 114, tờ bản đồ số 7, xã N, diện

tích 1.396,1m² (400m² ONT và 996,1m² HNK) vào ngày 17/10/2019. Năm 2020, bà H1 có đơn đề nghị tách thửa đất số 114, tờ bản đồ số 7, xã N thành 04 thửa gồm thửa đất số 1795, diện tích 476,1m² (trong đó có 100m² đất ở tại nông thôn và 376,1m² đất trồng cây hàng năm khác), (viết tắt là thửa 1795); thửa đất số 1796, diện tích 362,7m² (trong đó có 100m² đất ở tại nông thôn và 262,7m² đất trồng cây hàng năm khác), (viết tắt là thửa 1796); thửa đất số 1797, diện tích 190,5m² (trong đó có 100m² đất ở tại nông thôn và 90,5m² đất trồng cây hàng năm khác), (viết tắt là thửa 1797); thửa đất số 1798, diện tích 366,8m² (trong đó có 100m² đất ở tại nông thôn và 266,8m² đất trồng cây hàng năm khác), (viết tắt là thửa 1798), cùng tờ bản đồ số 7, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp GCNQSDĐ cho bà H1 cùng ngày 15/7/2020.

[2.1.2] Các đương sự đều thừa nhận thửa đất có số hiệu 74, diện tích là 03 sào 14 thước tại xứ X, thôn N, tổ N, phủ Tư Nghĩa theo trích lục Đại Nam Trung Kỳ C phủ là của cố Võ Khương .2 Khi còn sống, vợ chồng cố Võ K đã phân chia cho cụ Võ Đương P5 đất có diện tích 01 sào 14 thước và chia cho cụ Võ T5 phần đất có diện tích 02 sào. Phần đất cụ T5 được cố K cho, nay chính là các thửa đất số 1795, 1796, 1797, 1798, cùng tờ bản đồ số 7, xã N, huyện T (nay là xã N), tỉnh Quảng Ngãi được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp GCNQSDĐ cho bà Bạch Thị H1 cùng ngày 15/7/2020, hiện đang tranh chấp. Bà Võ Thị S, ông Võ Đ1, ông Võ Thanh T3, bà Trần Thị Đ và chị Vũ Thị L2 là các con đẻ, con dâu, cháu nội của cụ Đ3 xác định phần đất mà cụ Đ3 được cố K cho, hiện họ đang quản lý, sử dụng; không liên quan đến diện tích đất hiện đang tranh chấp và họ không tranh chấp, yêu cầu gì đối với việc tranh chấp giữa ông Võ M và bà Bạch Thị H1.

[2.1.3] Tại Văn bản số 332/VPĐKĐ-ĐKCGCN ngày 09/4/2025 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q (bút lục 615) về việc cung cấp thông tin cho Tòa án, có nội dung: ... Qua đối chiếu thửa đất số 74, tờ bản đồ số 1, thôn N, tổ N, phủ Tư Nghĩa năm 1935 qua thời kỳ năm 2011, tương ứng với các thửa đất số 114 và thửa đất số 62, tờ bản đồ số 7, xã N, huyện T...

[2.1.4] Theo Văn bản số 32/UBND ngày 04/01/2024 (bút lục 99) và Văn bản số 3885/UBND ngày 23/12/2024 (bút lục 104) về việc cung cấp thông tin cho Tòa án, UBND huyện T xác định: Thửa đất số 540, tờ bản đồ số 1 (bản đồ năm 1993), xã N theo bản đồ 299/TTg thuộc thửa đất số 495, tờ bản đồ số 1, diện tích 1.015m² (loại đất T) do cụ Phan Thị Đ2 (mẹ đẻ của ông Võ M và là mẹ chồng của bà Bạch Thị H1) đứng tên kê khai. Ngày 16/7/1999, ông Võ T8 có đơn xin đăng ký quyền sử dụng các thửa đất, trong đó có thửa 540, nguồn gốc sử dụng: Cha mẹ để lại. Ngày 04/10/2000, hộ ông Võ T8 được UBND huyện T cấp GCNQSDĐ thửa 540; tại thời điểm cấp GCNQSDĐ cho hộ ông Võ T8 không có thủ tục chuyển quyền giữa cha, mẹ ông Võ T8 cho ông Võ Thế .3 Thửa 540 không được đưa vào Hợp tác xã và không cân đối giao đất theo Nghị định 64/NĐ-CP cho hộ ông Võ Thế .3

[2.1.5] Theo Trích lục khai tử (bút lục 02), cụ Phan Thị Đ2 chết ngày 30/5/1999; các đương sự đều thừa nhận cụ Võ T5 chết năm 1979; theo đơn xin

đăng ký quyền sử dụng đất các thửa đất, trong đó có thửa 540 của ông Võ T8 đề ngày 16/7/1999 (bút lục 178), tại phần kê khai nguồn gốc sử dụng, ông T8 kê khai của cha, mẹ để lại; thời điểm này, cụ T5 và cụ Đ2 là cha, mẹ của ông T8 đã chết; theo Văn bản số 3885/UBND ngày 23/12/2024 của UBND huyện T (bút lục 104), thì tại thời điểm cấp GCNQSDĐ cho hộ ông T8, không có thủ tục chuyển quyền giữa cha, mẹ ông T8 cho ông T8. Quá trình giải quyết vụ án, bà Bạch Thị H1 (vợ của ông T8) không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh khi còn sống cụ T5 và cụ Thị Đ2 đã cho vợ chồng bà thửa 540 và cũng không được các đồng thừa kế của cụ T5 và cụ Đ2 là các ông, bà Võ M, Võ Thị G, Võ Thị T đồng ý.

Từ những nhận định trên, có căn cứ xác định thửa 540, nay là các thửa 1795, 1796, 1797, 1798 là di sản của cụ T5, cụ Đ2; các đương sự thừa nhận cụ T5 và cụ Đ2 chết, không để lại di chúc. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông M, chia thừa kế theo pháp luật thửa 540, nay là các thửa 1795, 1796, 1797, 1798 cho các đồng thừa kế của cụ T5, cụ Đ2.

[2.2] Theo GCNQSDĐ, thửa 1795 có diện tích 476,1m²; thửa 1796, diện tích 362,7m²; thửa 1797, diện tích 190,5m²; thửa 1798, diện tích 366,8m², tổng diện tích 1.396,1m² nhưng theo Sơ đồ địa chính thửa đất do Công ty TNHH T11 - Chi nhánh tại Quảng Ngãi thực hiện ngày 15/3/2023 (bút lục 338) thì thửa 1795, diện tích 415m²; thửa 1796, diện tích 356,3m²; thửa 1797, diện tích 187,5m²; thửa 1798, diện tích 272,5m², tổng diện tích 1.231,3m² (trong đó có 400m² đất ở tại nông thôn và 831,3m² đất trồng cây hàng năm khác), giảm 164,8m². Ông M, bà G cho rằng diện tích đất giảm là do làm đường, không phải do chuyển nhượng hay bị lấn chiếm và đồng ý chia thừa kế theo diện tích đo đạc thực tế, Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Về giá trị tài sản tranh chấp: Theo Chứng thư thẩm định giá do Công ty TNHH T10 thực hiện ngày 15/5/2023 (viết tắt là Chứng thư thẩm định giá), (bút lục 301) thì thửa 1795, diện tích 415m², trị giá 569.144.695 đồng (trong đó, giá đất ở là 3.390.871,235 đồng/m² và giá đất trồng cây hàng năm khác là 730.341,497 đồng/m²); thửa 1796, diện tích 356,3m², trị giá 450.561.654 đồng (trong đó, giá đất ở là 2.903.448,815 đồng/m² và giá đất trồng cây hàng năm khác là 625.358,206 đồng/m²); thửa 1797, diện tích 187,5m², trị giá 321.036.750 đồng (trong đó, giá đất ở là 2.701.280,097 đồng/m² và giá đất trồng cây hàng năm khác là 581.814,175 đồng/m²); thửa 1798, diện tích 272,5m², trị giá 379.562.798 đồng (trong đó, giá đất ở là 2.767.423,653 đồng/m² và giá đất trồng cây hàng năm khác là 596.060,479 đồng/m²), tổng giá trị các thửa 1795, 1796, 1797, 1798 là 1.720.305.897 đồng. Tại phiên tòa, ông M và bà G thống nhất sử dụng Chứng thư thẩm định giá do Công ty TNHH T10 thực hiện ngày 15/5/2023 (viết tắt là Chứng thư thẩm định giá) để xác định giá trị tài sản tranh chấp, không yêu cầu thẩm định giá hay định giá lại. Bà H1 và các anh, chị L, T1, T2, X, B vắng mặt tại phiên tòa, nhưng ngày 18/10/2024 Tòa án đã có Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho bà H1 và các anh, chị L, T1, T2, X, B (bút lục 504 - 508, 511, 512),

nhưng bà H1 và các anh, chị L, T1, T2, X, B không có ý kiến gì về giá trị tài sản tranh chấp; ngoài ra, trong suốt quá trình giải quyết vụ án, bà H1 và các anh, chị L, T1, T2, X, B không đến Tòa án làm việc, mặc dù đã được triệu tập nhiều lần. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của ông M, bà G, xác định giá trị tài sản tranh chấp theo Chứng thư thẩm định giá.

[2.4] Về tính công sức: Ông M yêu cầu tính công sức cho gia đình ông tương ứng 01 kỷ phần. Tuy nhiên, tại Đơn trình bày đề ngày 30/12/2024, bà Nguyễn Thị A và các anh, chị Võ Thị H, Võ Thị D, Võ Văn P1, Đặng Thị Mỹ P2 (bút lục 108 - 112) không yêu cầu tính công sức; đối với bà H1, tại đơn phản tố đề ngày 28/11/2023 (bút lục 132), bà H1 yêu cầu tính công sức là 600.000.000 đồng, nhưng do đơn của bà H1 chưa đúng theo quy định của pháp luật. Tòa án đã có Thông báo yêu cầu bà H1 sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện (bút lục 140), nhưng hết thời hạn được thông báo, bà H1 không sửa đổi, bổ sung đơn theo yêu cầu của Tòa án; tại đơn kiến nghị và yêu cầu đề ngày 27/5/2024 (bút lục 154), bà H1 yêu cầu hoàn trả chi phí tôn tạo, sửa chữa tài sản gắn liền với đất là 670.000.000 đồng, nhưng bà H1 không cung cấp tài liệu, chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của bà là có căn cứ. Tuy nhiên, thực tế bà H1 cũng có công sức làm tăng giá trị đất khi thực hiện thủ tục công nhận lại hạn mức đất ở từ 200m² lên 400m². Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận tính công sức cho ông M, bà H1 mỗi người ½ kỷ phần.

[2.5] Về giá trị kỷ phần: Di sản của cụ T5 và cụ Đ2 là các thửa 1795, 1796, 1797, 1798, tổng diện tích 1.231,3m² (trong đó có 400m² đất ở tại nông thôn và 831,3m² đất trồng cây hàng năm khác), trị giá 1.720.305.897 đồng, được chia thành 05 kỷ phần, mỗi kỷ phần được hưởng 246,26m² (1.231,3m² : 5), (trong đó có 80m² đất ở tại nông thôn [400m² : 5] và 166,26m² đất trồng cây hàng năm khác [831,3m² : 5]), trị giá 344.061.000 đồng (làm tròn), (1.720.305.897 đồng : 5).

Bà T đồng ý tặng kỷ phần được hưởng cho ông M. Xét việc tặng cho của bà T là hoàn toàn tự nguyện, ông M đồng ý nhận, Hội đồng xét xử ghi nhận.

Như vậy, ông M được nhận tổng cộng 2,5 kỷ phần là 615,65m² (246,26m² x 2,5), (trong đó có 200m² đất ở tại nông thôn và 415,65m² đất trồng cây hàng năm khác), trị giá 860.152.000 đồng (làm tròn), (344.061.000 đồng x 2,5).

Bà H1 và các anh, chị L, T1, T2, X, B được nhận 1,5 kỷ phần là 369,39m² (246,26m² x 1,5), (trong đó có 120m² đất ở tại nông thôn và 249,39m² đất trồng cây hàng năm khác), trị giá 516.091.000 đồng (làm tròn), (344.061.000 đồng x 1,5).

Bà G được nhận 01 kỷ phần là 246,26m² đất (trong đó có 80m² đất ở tại nông thôn và 166,26m² đất trồng cây hàng năm khác), trị giá 344.061.000 đồng.

[2.5] Về cách chia di sản: Điều 220 Luật đất đai năm 2024; điểm c khoản 2 Điều 5 Quy định ban hành kèm theo Quyết định số 34/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh Q quy định điều kiện, diện tích tối thiểu của việc tách thửa, hợp thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (viết

tất là Quyết định số 34) thì diện tích tối thiểu đối với đất ở tại nông thôn tại xã N (nay là xã N) khi tách thửa là 100m^2 . Tuy nhiên, kỹ phần bà G được hưởng chỉ có 80m^2 đất ở tại nông thôn là không đủ điều kiện tách thửa. Tại phiên tòa, ông M và bà G đồng ý nhận chung một phần đất, Hội đồng xét xử ghi nhận.

[2.6] Theo Sơ đồ địa chính thửa đất do Công ty TNHH T11 - Chi nhánh tại Quảng Ngãi thực hiện ngày 15/3/2023 thể hiện ngôi nhà hiện gia đình ông Võ M đang quản lý, sử dụng nằm hoàn toàn trên thửa 1798; một phần chuồng bò, ký hiệu C-2, diện tích $12,4\text{m}^2$; một phần nền xi măng, ký hiệu N1-2, diện tích $0,5\text{m}^2$ và một phần nền xi măng, ký hiệu N-2, diện tích 2m^2 của gia đình ông M nằm trên thửa 1797; gia đình ông M tự nguyện tháo dỡ để giao đất cho người được quyền quản lý, sử dụng vì cho rằng chuồng bò ông không sử dụng; không yêu cầu hoàn trả giá trị là tự nguyện, Hội đồng xét xử ghi nhận.

Ngôi nhà của gia đình bà H1 nằm hoàn toàn trên thửa 1797; một phần ngôi nhà cấp IV, ký hiệu g2-2, diện tích $1,9\text{m}^2$; một phần ngôi nhà cấp IV, ký hiệu g1-2, diện tích $1,3\text{m}^2$ và nền xi măng, diện tích $2,9\text{m}^2$ của gia đình bà H1 nằm trên thửa 1796. Ông M, bà G thừa nhận ngôi nhà cấp IV của gia đình bà H1 làm từ năm 2003-2004, đến nay đã lâu lại không có người ở thường xuyên, nên đã xuống cấp. Để hạn chế đến mức thấp nhất việc chia đất cắt qua vật kiến trúc, công trình xây dựng, sẽ ảnh hưởng đến công năng, giá trị sử dụng còn lại, Hội đồng xét xử thống nhất giao thửa 1798 cho ông M; giao thửa 1796 và thửa 1797 cho bà H1 và các anh, chị L, T1, T2, X, B và giao thửa 1795 cho ông M và bà G quản lý, sử dụng.

Ông M và bà G thống nhất không tranh chấp tài sản (vật kiến trúc, cây lâu năm) gắn liền với đất, ai được quyền quản lý, sử dụng đất thì người đó được quyền sở hữu, sử dụng tài sản gắn liền với đất, không phải thanh toán giá trị cho các đồng thừa kế khác, Hội đồng xét xử ghi nhận.

Như vậy, ông M được nhận thửa 1798, diện tích $272,5\text{m}^2$, trị giá 379.562.798 đồng; ông M và bà G được nhận chung thửa 1795, diện tích 415m^2 , trị giá 569.144.695 đồng; tổng cộng 948.707.000 đồng (làm tròn), thiếu so với kỹ phần được hưởng là 255.506.000 đồng $[(860.152.000 \text{ đồng} + 344.061.000 \text{ đồng}) = 1.204.213.000 \text{ đồng} - 948.707.000 \text{ đồng}]$. Bà H1 và các anh, chị L, T1, T2, X, B có trách nhiệm thanh toán giá trị kỹ phần chênh lệch cho ông M số tiền 196.017.000 đồng và bà G số tiền 59.489.000 đồng.

Bà H1 và các anh, chị L, T1, T2, X, B được nhận thửa 1796, 450.561.654 đồng và thửa 1797, trị giá 321.036.750 đồng, tổng cộng 771.598.000 đồng (làm tròn), nhiều hơn kỹ phần được hưởng là 255.506.000 đồng $(771.598.000 \text{ đồng} - 516.091.000 \text{ đồng})$. Bà H1 và các anh, chị L, T1, T2, X, B có trách nhiệm thanh toán giá trị kỹ phần chênh lệch cho ông M số tiền 196.017.000 đồng và bà G số tiền 59.489.000 đồng.

Bà H1 thừa nhận do bà đã lớn tuổi nên bà đã vào tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu (nay là Thành phố Hồ Chí Minh) sinh sống cùng các con. Tuy nhiên, theo GCNQSDĐ thì Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp cho bà H1; hiện gia

đình ông M đang sinh sống tại thửa 1798. Do đó, cần buộc bà H1 phải có trách nhiệm giao trả thửa 1795 và ông M và bà G quản lý, sử dụng.

(Phân đất các đương sự được quyền quản lý, sử dụng có sơ đồ kèm theo và là một phần không thể tách rời của bản án).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông M và bà Giàu có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai phân đất được quyền quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

Đối với bà H1 và các anh, chị L, T1, T2, X, B có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai phân đất được quyền quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật, sau khi thanh toán giá trị kỷ phần chênh lệch cho ông M số tiền 196.017.000 đồng và bà G số tiền 59.489.000 đồng.

[2.7] Xét yêu cầu của ông Võ M về việc yêu cầu tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà H1 và các anh, chị L, T1, T2, X, B đối với các thửa 1795, 1796, 1797, 1798 được UBND xã N chứng thực ngày 14/10/2020 vô hiệu, Hội đồng xét xử nhận thấy: Như nhận định trên, thửa 540 nay là các thửa 1795, 1796, 1797, 1798 là di sản của cụ T5, cụ Đ2 nhưng bà H1 và các anh, chị L, T1, T2, X, B lập Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho quyền sử dụng đất đối với các thửa 1795, 1796, 1797, 1798, được UBND xã N chứng thực ngày 14/10/2020, theo đó bà H1 được phân chia thửa 1798; anh X được phân chia thửa 1795; anh T2 được phân chia thửa 1796 và thửa 1797, trong khi ngôi nhà của gia đình ông Võ M nằm hoàn toàn trên thửa 1798 và một phần công trình xây dựng của gia đình ông Võ M nằm một phần thửa 1797 là không đúng, ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đồng thừa kế của cụ T5, cụ Đ2.

Theo Văn bản số 37/VPĐKTN ngày 11/01/2023 của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Q - Chi nhánh huyện T (bút lục A) đã xác định: ... *Sau khi kiểm tra hồ sơ lưu và phần mềm quản lý dữ liệu đất đai đến thời điểm hiện tại, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất huyện T không tìm thấy thông tin đăng ký thực hiện biến động chuyển quyền sử dụng đất đối với những thửa đất được tách ra từ thửa đất số 114, tờ bản đồ số 7 của bà H1....* Quá trình giải quyết vụ án, bà H1 và các anh, chị L, T1, T2, X, B chỉ đến Tòa án làm việc 01 lần vào ngày 24/5/2024 để tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; sau đó, bà H1 và các anh, chị L, T1, T2, X, B không đến Tòa án làm việc cũng như không có văn bản trình bày ý kiến mặc dù Tòa án đã nhiều lần triệu tập. Như vậy, tính đến thời điểm ngày 11/01/2023, bà H1 và anh T2, anh X chưa được chỉnh lý biến động sang tên cho bà H1, anh T2, anh X đối với các thửa 1795, 1796, 1797, 1798. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông M, tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà H1 và các anh, chị L, T1, T2, X, B đối với các thửa 1795, 1796, 1797, 1798, được UBND xã N chứng thực ngày 14/10/2020 vô hiệu.

[2.8] Đối với yêu cầu hủy GCNQSDĐ các thửa 1795, 1796, 1797, 1798 của ông M, Hội đồng xét xử nhận thấy: Tại Văn bản số 3314/SNNMT-VPĐKĐ

ngày 04/6/2025, Sở Nông nghiệp và Môi trường tỉnh Q (bút lục 611) cho rằng việc Sở T (nay là Sở N) tỉnh Quảng Ngãi cấp GCNQSDĐ đối với các thửa đất số 1795, 1796, 1797, 1798, tờ bản đồ số 7, xã N, huyện T trên cơ sở GCNQSDĐ do UBND huyện T cấp năm 2011; về trình tự, thủ tục đảm bảo theo quy định. Do đó, việc ông M yêu cầu hủy các GCNQSDĐ đối với các thửa 1795, 1796, 1797, 1798 là không có cơ sở. Tuy nhiên, như nhận định trên, thửa 540, sau đó biến động thành thửa 114 và nay là các thửa 1795, 1796, 1797, 1798 là của cụ T5, cụ Đ2 nhưng UBND huyện T cấp GCNQSDĐ cho hộ ông T8 vào năm 2000; sau đó cấp đổi cho bà H1 vào năm 2011; bà H1 làm thủ tục tách thành 04 thửa là các thửa 1795, 1796, 1797, 1798 là không đúng. Do đó, có cơ sở chấp nhận yêu cầu của ông Võ M, hủy GCNQSDĐ các thửa 1795, 1796, 1797, 1798.

[2.9] Về chi phí tố tụng khác: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 2.500.000 đồng; chi phí trích đo thửa đất 6.000.000 đồng; chi phí thẩm định giá 18.000.000 đồng, tổng cộng 26.500.000 đồng; các đương sự phải chịu chi phí tố tụng khác theo tỉ lệ giá trị phần tài sản mà họ được chia theo quy định tại Điều 157, 165 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, cụ thể: Ông M phải chịu 13.250.000 đồng $[(26.500.000 \text{ đồng} : 5) \times 2,5]$; bà H1 và các anh, chị L, T1, T2, X, B phải chịu 7.950.000 đồng $[(26.500.000 \text{ đồng} : 5) \times 1,5]$; bà G phải chịu 5.300.000 đồng $(26.500.000 \text{ đồng} : 5)$. Ông M đã tạm nộp và chi phí xong nên bà H1 và các anh, chị L, T1, T2, X, B phải hoàn trả lại cho ông M số tiền 7.950.000 đồng; bà G phải hoàn trả lại cho ông M số tiền 5.300.000 đồng.

[2.10] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được hưởng theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, cụ thể:

[2.10.1] Ông M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với kỷ phần được hưởng và kỷ phần được bà T tặng cho, nhưng ông M, bà T là người cao tuổi, có Đơn xin miễn nộp tiền án phí. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử chấp nhận miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho ông M.

[2.10.2] Bà G phải chịu án phí đối với kỷ phần được hưởng, nhưng bà G là người cao tuổi, có Đơn xin miễn nộp tiền án phí. Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Hội đồng xét xử chấp nhận miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà G.

[2.10.3] Bà H1 là người cao tuổi, thuộc trường hợp được miễn án phí, nhưng bà H1 không có Đơn xin miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 14 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do đó, Hội đồng xét xử không có cơ sở miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm cho bà H1, nên bà H1 và các anh, chị L, T1,

T2, X, B phải chịu 24.644.000 đồng (làm tròn), (516.091.000 đồng = 20.000.000 đồng + (116.091.000 đồng x 4%).

[3] Đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Ngãi phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3, 5, 11 Điều 26, Điều 34, 37, 38, 92, 147, 157, 165, khoản 2 Điều 227, Điều 228, 235, 266, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 1 Điều 676 Bộ luật dân sự năm 2005; khoản 1 Điều 623, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, điểm d khoản 1 Điều 688 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 95, 99, 100, 170, 188 Luật đất đai năm 2013; Điều 220 Luật đất đai năm 2024; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là ông Võ M về việc yêu cầu chia di sản thừa kế của cụ Võ T5 và cụ Phan Thị Đ2.

2. Xác định thừa đất số 1795, diện tích theo đo đạc thực tế là 415m² (trong đó có 100m² đất ở tại nông thôn và 315m² đất trồng cây hàng năm khác); thừa đất số 1796, diện tích theo đo đạc thực tế là 356,3m² (trong đó có 100m² đất ở tại nông thôn và 256,3m² đất trồng cây hàng năm khác); thừa đất số 1797, diện tích theo đo đạc thực tế là 187,5m² (trong đó có 100m² đất ở tại nông thôn và 87,5m² đất trồng cây hàng năm khác) và thừa đất số 1798, diện tích theo đo đạc thực tế là 272,5m² (trong đó có 100m² đất ở tại nông thôn và 172,5m² đất trồng cây hàng năm khác), cùng tờ bản đồ số 7, xã N, huyện T (nay là xã N), tỉnh Quảng Ngãi với tổng diện tích trị giá 1.720.305.897 đồng (*một tỉ, bảy trăm hai mươi triệu, ba trăm lẻ năm ngàn, tám trăm chín mươi bảy đồng*) là di sản của cụ Võ T5 và cụ Phan Thị Đ2.

3. Hàng thừa kế thứ nhất của cụ Võ T5 và cụ Phan Thị Đ2 gồm có ông Võ M, bà Võ Thị G, bà Võ Thị T, bà Bạch Thị H1 và các anh, chị Võ Thị L, Võ Thị T1, Võ Văn T2, Võ Văn X, Võ Thị B.

4. Di sản của cụ Võ T5 và cụ Phan Thị Đ2 được chia thành 05 (năm) kỷ phần, mỗi kỷ phần được hưởng 246,26m² (trong đó có 80m² đất ở tại nông thôn và 166,26m² đất trồng cây hàng năm), trị giá 344.061.000 đồng (*ba trăm bốn mươi bốn triệu, không trăm sáu mươi một ngàn đồng*).

5. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Võ Thị T về việc tặng cho kỷ phần được hưởng cho ông Võ Mau .1 Ông Võ M đồng ý nhận kỷ phần bà Võ Thị T tặng cho.

6. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Võ M và bà Võ Thị G về việc không tranh chấp tài sản (vật kiến trúc, cây lâu năm) gắn liền với đất, ai được quyền

quản lý, sử dụng đất thì người đó được quyền quản lý, sở hữu, sử dụng tài sản gắn liền với đất, không phải thanh toán giá trị cho các đồng thừa kế khác.

7. Ông Võ M được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 1798, diện tích theo đo đạc thực tế là $272,5\text{m}^2$ (trong đó có 100m^2 đất ở tại nông thôn và $172,5\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác), tờ bản đồ số 7, xã N, huyện T (nay là xã N), tỉnh Quảng Ngãi, trị giá 379.562.798 đồng (*ba trăm bảy mươi chín triệu, năm trăm sáu mươi hai ngàn, bảy trăm chín mươi tám đồng*) cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất.

8. Ông Võ M và bà Võ Thị G được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 1795, diện tích theo đo đạc thực tế là 415m^2 (trong đó có 100m^2 đất ở tại nông thôn và 315m^2 đất trồng cây hàng năm khác), tờ bản đồ số 7, xã N, huyện T (nay là xã N), tỉnh Quảng Ngãi, trị giá 569.144.695 đồng (*năm trăm sáu mươi chín triệu, một trăm bốn mươi bốn ngàn, sáu trăm chín mươi lăm đồng*) cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất.

9. Bà Bạch Thị H1 và các anh, chị Võ Thị L, Võ Thị T1, Võ Văn T2, Võ Văn X, Võ Thị B được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 1796, diện tích theo đo đạc thực tế là $356,3\text{m}^2$ (trong đó có 100m^2 đất ở tại nông thôn và $256,3\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác) và thửa đất số 1797, diện tích theo đo đạc thực tế là $187,5\text{m}^2$ (trong đó có 100m^2 đất ở tại nông thôn và $87,5\text{m}^2$ đất trồng cây hàng năm khác), cùng tờ bản đồ số 7, xã N, huyện T (nay là xã N), tỉnh Quảng Ngãi, tổng trị giá 771.598.000 đồng (*bảy trăm bảy mươi một triệu, năm trăm chín mươi tám ngàn đồng*) cùng toàn bộ tài sản gắn liền với đất.

10. Bà Bạch Thị H1 và các anh, chị Võ Thị L, Võ Thị T1, Võ Văn T2, Võ Văn X, Võ Thị B có trách nhiệm thanh toán lại giá trị kỷ phần chênh lệch cho ông Võ M số tiền 196.017.000 đồng (*một trăm chín mươi sáu triệu, không trăm mười bảy ngàn đồng*).

11. Bà Bạch Thị H1 và các anh, chị Võ Thị L, Võ Thị T1, Võ Văn T2, Võ Văn X, Võ Thị B có trách nhiệm thanh toán lại giá trị kỷ phần chênh lệch cho bà Võ Thị G số tiền 59.489.000 đồng (*năm mươi chín triệu, bốn trăm tám mươi chín ngàn đồng*).

12. Ghi nhận sự tự nguyện của ông Võ M về việc tự nguyện tháo dỡ, di dời một phần chuồng bò, ký hiệu C-2, diện tích $12,4\text{m}^2$; một phần nền xi măng, ký hiệu N1-2, diện tích $0,5\text{m}^2$ và một phần nền xi măng, ký hiệu N-2, diện tích 2m^2 của gia đình ông Võ M nằm trên thửa đất số 1797, tờ bản đồ số 7, xã N, huyện T (nay là xã N), tỉnh Quảng Ngãi để bà Bạch Thị H1 và các anh, chị Võ Thị L, Võ Thị T1, Võ Văn T2, Võ Văn X, Võ Thị B được quyền quản lý, sử dụng thửa đất số 1797, tờ bản đồ số 7, xã N, huyện T (nay là xã N), tỉnh Quảng Ngãi.

13. Bà Bạch Thị H1 phải có trách nhiệm giao trả thửa đất số 1795, tờ bản đồ số 7, xã N, huyện T (nay là xã N), tỉnh Quảng Ngãi cho ông Võ M và bà Võ Thị G quản lý, sử dụng.

(Phần đất các đương sự được quyền quản lý, sử dụng có sơ đồ kèm theo và là một phần không thể tách rời của bản án).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông Võ M và bà Võ Thị Giàu C2 trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai phần đất được quyền quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật.

Bà Bạch Thị H1 và các anh, chị Võ Thị L, Võ Thị T1, Võ Văn T2, Võ Văn X, Võ Thị B có trách nhiệm đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để làm thủ tục đăng ký, kê khai phần đất được quyền quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật, sau khi thanh toán lại giá trị kỷ phần chênh lệch cho ông Võ M số tiền 196.017.000 đồng *(một trăm chín mươi sáu triệu, không trăm mười bảy ngàn đồng)* và bà Võ Thị G số tiền 59.489.000 đồng *(năm mươi chín triệu, bốn trăm tám mươi chín ngàn đồng)*.

14. Chấp nhận yêu cầu của ông Võ M: Hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp cho bà Bạch Thị H1 đối với các thửa đất số 1795, 1796, 1797, 1798, tờ bản đồ số 7, xã N, huyện T (nay là xã N), tỉnh Quảng Ngãi vào ngày 15/7/2020.

15. Tuyên bố Văn bản thỏa thuận phân chia di sản thừa kế và tặng cho quyền sử dụng đất giữa bà Bạch Thị H1 và các anh, chị Võ Thị L, Võ Thị T1, Võ Văn T2, Võ Văn X, Võ Thị B đối với các thửa 1795, 1796, 1797, 1798, tờ bản đồ số 7, xã N, huyện T (nay là xã N), tỉnh Quảng Ngãi được Ủy ban nhân dân xã N chứng thực Ngày 14/10/2020 vô hiệu.

16. Về chi phí tố tụng khác: Chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ 2.500.000 đồng; chi phí trích đo thửa đất 6.000.000 đồng; chi phí thẩm định giá 18.000.000 đồng, tổng cộng 26.500.000 đồng *(hai mươi sáu triệu, năm trăm ngàn đồng)*. Ông Võ M phải chịu 13.250.000 đồng *(mười ba triệu, hai trăm năm mươi ngàn đồng)*; bà Bạch Thị H1 và các anh, chị Võ Thị L, Võ Thị T1, Võ Văn T2, Võ Văn X, Võ Thị B phải chịu 7.950.000 đồng *(bảy triệu, chín trăm năm mươi ngàn đồng)*; bà Võ Thị G phải chịu 5.300.000 đồng *(năm triệu, ba trăm ngàn đồng)*. Ông Võ M đã tạm nộp và chi phí xong nên bà Bạch Thị H1 và các anh, chị Võ Thị L, Võ Thị T1, Võ Văn T2, Võ Văn X, Võ Thị B phải hoàn trả lại cho ông Võ M số tiền 7.950.000 đồng *(bảy triệu, chín trăm năm mươi ngàn đồng)*; bà Võ Thị G phải hoàn trả lại cho ông Võ M số tiền 5.300.000 đồng *(năm triệu, ba trăm ngàn đồng)*.

17. Về án phí:

17.1. Ông Võ M và bà Võ Thị G được miễn toàn bộ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

17.2. Bà Bạch Thị H1 và các anh, chị Võ Thị L, Võ Thị T1, Võ Văn T2, Võ Văn X, Võ Thị B phải chịu 24.644.000 đồng *(hai mươi bốn triệu, sáu trăm bốn mươi bốn ngàn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Quảng Ngãi;
- THADS tỉnh Quảng Ngãi;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trịnh Thị Thu Lan

